

ĐỀ KIỂM TRA KHẨU NGỮ

MÔN TIẾNG TRUNG 10

题 1: Phát âm những âm tiết sau:

1. 自己 zì jǐ

2. 工作 gōng zuò

3. 词典 cí diǎn

4. 汉语 hàn yǔ

5. 退休 tuì xiū

6. 外国 wài guó

7. 英语 yīng yǔ

8. 电影 diàn yǐng

题 2: Đọc lại những câu sau đây

wǒ shì shàng hǎi rén zài měi guó xué xí
1. 我是上海人，在美国学习

wǒ yào yì wǎn mǐ fàn hé liǎng bēi chá
2. 我要一碗米饭和两杯茶。

nín yào chī diǎn er shén me
3. 您要吃点儿什么？

yí gòng duō shǎo qián
4. 一共多少钱？

nǐ zài nǎ ér xué xí hàn yǔ
5. 你在哪儿学习汉语？

wǒ nǚ péng yǒu yě shì yīng yǔ lǎo shī
6. 我女朋友也是英语老师。